CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHĂN NUÔI TIỀN GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG (PACIFIC AUDIT)

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHĂN NUÔI TIỀN GIANG

MỤC LỤC **Trang**

1.	BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2.	BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
6.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một Thành Viên Chăn nuôi Tiền Giang (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty TNHH Một Thành Viên Chăn nuôi Tiền Giang là Công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200100701 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 30 tháng 06 năm 2010, thay đổi lần thứ 2 ngày 13 tháng 12 năm 2013.

Vốn điều lệ	43.014.339.085 đồng
Vốn thực góp	46.181.424.849 đồng

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ:	157 Lê Thị Hồng Gấm, Phường 6, Tp.Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang
Điện thoại:	+84 (073) 387 0206 - 387 0262
Fax:	+84 (073) 388 0732
Email:	channuoitg@librexco.com
Website:	http://www.librexco.com
Mã số thuế:	1200100701

Ban Giám đốc và kế toán trưởng:	**Chức vụ**
- Ông Nguyễn Hữu Huy	Giám đốc
- Ông Đặng Minh Phước	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Hoài Bảo	Kế toán trưởng

Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, kinh doanh thủy hải sản, kinh doanh heo thịt, heo giống,...

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo của Ban Giám đốc, đến kết quả hoạt động trong năm tài chính hiện hành.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Thái Bình Dương được chỉ định thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được thuyết minh cho báo cáo tài chính.

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý, tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ngày 10 tháng 03 năm 2016
Thay mặt và Đại diện Ban Giám đốc

M.S.D.N: 1200100701 - C.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN CHĂN NUÔI TIỀN GIANG TP. MỸ THO - TIỀN GIANG

Nguyễn Hữu Huy
Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG
01 Núi Thành, P. 13, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: 08.38132259 * Fax: 08.3813 2258

Số 16019/2016/BCKT-TBD

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **BAN GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHĂN NUÔI TIỀN GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một Thành Viên Chăn nuôi Tiền Giang , được lập ngày 10 tháng 03 năm 2016, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ảnh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một Thành Viên Chăn nuôi Tiền Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2016

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN THÁI BÌNH DƯƠNG (PACIFIC AUDIT)

Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thành Đức	**Trần Minh Bảo**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1498-2013-196-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3219-2015-196-1

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHĂN NUÔI TIỀN GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	TẠI NGÀY 31/12/12015	TẠI NGÀY 01/01/2015
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**49.548.390.188**	**49.632.524.839**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**27.019.243.359**	**17.258.678.200**
1. Tiền	111	V.01	1.680.742.232	2.220.122.644
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	25.338.501.127	15.038.555.556
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2.409.789.760**	**3.979.037.062**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02a	4.713.783.636	6.108.826.263
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	-	73.887.235
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	128.992.580	59.238.800
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	V.05	(2.432.986.456)	(2.262.915.236)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**19.958.026.670**	**28.277.486.258**
1. Hàng tồn kho	141	V.06	19.958.026.670	28.277.486.258
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**161.330.399**	**117.323.319**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	23.654.400	53.910.120
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.08	-	63.413.199
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	137.675.999	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**11.106.868.109**	**13.108.619.810**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**11.106.868.109**	**12.997.393.398**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	11.106.868.109	12.997.393.398
Nguyên giá	222		50.001.564.972	50.719.110.518
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.894.696.863)	(37.721.717.120)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228	V.10	-	34.214.400
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	(34.214.400)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	**111.226.412**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07b	-	111.226.412
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**60.655.258.297**	**62.741.144.649**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHĂN NUÔI TIỀN GIANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	TẠI NGÀY 31/12/12015	TẠI NGÀY 01/01/2015
C- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**12.160.498.657**	**14.246.385.009**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**11.985.898.657**	**13.965.785.009**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.402.257.361	223.909.000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	338.108.000	38.882.888
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	80.837.802	75.823.871
4. Phải trả người lao động	314	V.14	6.800.827.642	4.228.001.367
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	36.363.636	36.363.636
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	174.930.440	50.500.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	7.559.960.684
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	2.152.573.776	1.752.343.563
II. Nợ dài hạn	**330**		**174.600.000**	**280.600.000**
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	174.600.000	280.600.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**48.494.759.640**	**48.494.759.640**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**48.494.759.640**	**48.494.759.640**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		46.181.424.849	46.181.424.849
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.313.334.791	2.313.334.791
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**60.655.258.297**	**62.741.144.649**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 10 tháng 03 năm 2016

Lâm Văn Minh Trí	Nguyễn Hoài Bảo	Nguyễn Hữu Huy
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHĂN NUÔI TIỀN GIANG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**110.987.439.838**	**111.402.961.885**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**		269.477.838	253.338.828
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**110.717.962.000**	**111.149.623.057**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	VI.02	98.781.261.394	96.882.973.732
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và	**20**		**11.936.700.606**	**14.266.649.325**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	711.518.749	478.443.475
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	13.321.130	32.752.852
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*13.321.130*	*32.752.852*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.05	637.014.482	606.613.041
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	13.116.425.741	12.672.800.521
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(1.118.541.998)**	**1.432.926.386**
11. Thu nhập khác	31	VI.07	4.284.923.137	2.036.183.841
12. Chi phí khác	32	VI.08	1.616.216.531	1.902.508.709
13. Lợi nhuận khác	**40**		**2.668.706.606**	**133.675.132**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1.550.164.608**	**1.566.601.518**
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	314.982.257	424.773.975
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**1.235.182.351**	**1.141.827.543**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 10 tháng 03 năm 2016

Lâm Văn Minh Trí	**Nguyễn Hoài Bảo**	**Nguyễn Hữu Huy**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**1.550.164.608**	**1.566.601.518**
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.138.765.343	2.029.435.753
- Các khoản dự phòng	03		170.071.220	(34.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hi	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	-
- Chi phí lãi vay	06		13.321.130	32.752.852
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**2.872.322.301**	**3.594.790.123**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.324.913.282	505.038.903
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.319.459.588	(205.365.827)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		5.474.386.741	2.922.646.022
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		141.482.132	223.509.416
- Tiền lãi vay đã trả	13		(13.321.130)	(32.752.852)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(315.294.666)	(701.321.913)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.235.182.351)	(1.141.827.543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**16.568.765.897**	**5.164.716.329**
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		751.759.946	(1.060.162.055)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**751.759.946**	**(1.060.162.055)**

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CHĂN NUÔI TIỀN GIANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32		-	-
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	8.682.685.082
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7.559.960.684)	(1.523.294.392)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(7.559.960.684)**	**7.159.390.690**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**9.760.565.159**	**11.263.944.964**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**17.258.678.200**	**5.994.733.236**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền tồn cuối kỳ	**70**		**27.019.243.359**	**17.258.678.200**

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Ngày 10 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Lâm Văn Minh Trí	**Nguyễn Hoài Bảo**	**Nguyễn Hữu Huy**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một Thành Viên Chăn nuôi Tiền Giang là Công ty TNHH được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200100701 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 30 tháng 06 năm 2010, thay đổi lần thứ 2 ngày 13 tháng 12 năm 2013.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH

- Vốn điều lệ: 43.014.339.085 VND
- Vốn thực góp: 46.181.424.849 VND

Trụ sở đặt tại: 157 Lê Thị Hồng Gấm, Phường 6, Tp.Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, công nghiệp, chăn nuôi,...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm, kinh doanh thủy hải sản, kinh doanh heo thịt, heo giống,...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị sử dụng đồng Việt Nam (VNĐ) trong hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Vì vậy, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và chế độ Kế toán Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ;

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế của Ngân hàng Nhà nước vào ngày phát sinh nghiệp vụ;

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán;

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Trong năm, việc trích lập dự phòng này đơn vị chưa đủ điều kiện để trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo phương pháp trên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 25

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- Xác định được Chi phí phát sinh và Chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Doanh thu từ các hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo phương pháp tỉ lệ phần trăm công việc hoàn thành dựa vào mức độ hoàn thành công việc vào ngày kết thúc năm tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Lãi vay thuê tài chính;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước;

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương tương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	**408.455.280**	**486.776.817**
+ Tiền mặt tại quỹ VNĐ	408.455.280	486.776.817
Tiền gửi ngân hàng VND	**1.272.286.952**	**1.733.345.827**
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Tiền Giang	1.272.286.952	1.733.345.827
Các khoản tương đương tiền	**25.338.501.127**	**15.038.555.556**
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh Tiền Giang	25.338.501.127	15.038.555.556
Tổng cộng	**27.019.243.359**	**17.258.678.200**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gởi ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

2. Phải thu khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a *Phải thu của khách hàng ngắn hạn*		
- Phó Văn Liêu	1.345.033.000	1.420.000.000
- Nguyễn Văn Phước	1.216.275.575	1.216.275.575
- Trần Thanh Dũng	273.195.000	273.200.000
- Trần Thị Tuyết Mai	28.137.328	261.942.121
- Lưu Văn Quyền	302.196.141	748.170.558
- Trần Văn Bảnh	-	254.119.808
- Nguyễn Văn Biết	-	198.099.766
- Trang Văn Hiền	140.000.000	191.892.687
- Công ty TNHH MTV Đài Liên	292.486.325	190.729.985
- Công ty TNHH MTV Trần Hân	-	119.702.859
- Khách hàng khác	1.116.460.267	1.234.692.904
Tổng cộng	**4.713.783.636**	**6.108.826.263**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 các khách hàng quá hạn nợ Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi được Thuyết minh tại mục số V.5

3. Trả trước cho người bán	Cuối năm	Đầu năm
- Trung tâm Quan trắc Môi Trường & TN tỉnh tiền Giang	-	10.575.000
- Công ty TNHH Môi Trường Xây Xanh	-	52.500.000
- Công ty TNHH Lương thực Gia Tường	-	10.812.235
Tổng cộng	**-**	**73.887.235**

4. Các khoản phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
a *Ngắn hạn*	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải Thu Ông Trần Chí Hiếu (tiền án phí khởi kiện Phó Văn Liêu và Lê Văn Mười)	46.035.800		9.338.800	
Tạm ứng nhân viên	34.200.000		49.900.000	
Thuế TNCN	6.756.780			
Phải thu về cổ phần hoá	42.000.000			
Phải thu khác.				
Tổng cộng	**128.992.580**	**-**	**59.238.800**	**-**

(a) Chi tiết phải thu tiền tạm ứng các nhân viên Công ty bao gồm:

Nhân viên văn phòng công ty gồm	Cuối năm	Đầu năm
Ông Hồ Văn Minh	14.900.000	17.900.000
Ông Lê Hữu Tri	-	30.000.000
Nhân viên khác	13.000.000	
Nhân viên nhà máy TĂ CN Mỹ Tường	6.300.000	2.000.000

5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	**Cuối năm**	**14.900.000**
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	2.432.986.456	2.262.915.236
Tổng cộng	**2.432.986.456**	**2.262.915.236**

Chi tiết các khách hàng trích dự phòng tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

	Công nợ phải thu	Tỷ lệ trích	Số trích dự phòng
Ông Phó Văn Liêu	1.345.000.000	70%	941.500.000
Ông Nguyễn Văn Phước	1.216.275.575	100%	1.216.275.575
Ông Lê Văn Mười	50.000.000	100%	50.000.000
Ông Khổng Minh Sang	130.000.000	100%	130.000.000
Ông Trần Thanh Vũ	95.187.781	100%	95.187.781
Ông Lê Thanh Dung			
Tổng cộng	**2.836.463.356**		**2.432.963.356**

6. Hàng tồn kho	**Cuối năm**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.068.486.739		12.743.088.331	
Công cụ, dụng cụ	637.832.513		423.803.378	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.586.408.102		13.735.384.121	
Thành phẩm	612.331.345		1.311.143.380	
Hàng hoá	52.967.971		64.067.048	
Tổng cộng	**19.958.026.670**	**-**	**28.277.486.258**	**-**

7. Chi phí trả trước	Đầu năm	Tăng	Kết chuyển chi phí	Cuối năm
a *Chi phí trả trước ngắn hạn*	53.910.120	25.804.800	56.060.520	23.654.400
Tổng cộng	**53.910.120**	**25.804.800**	**56.060.520**	**23.654.400**

b *Chi phí trả trước dài hạn*	Đầu năm	Tăng	Kết chuyển chi phí	Cuối năm
	111.226.412	-	111.226.412	-
Tổng cộng	**111.226.412**	**-**	**111.226.412**	**-**

8. Thuế GTGT được khấu trừ	Cuối năm	Đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	-	63.413.199
Tổng cộng	**-**	**63.413.199**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					-	
- Số dư đầu năm	31.896.202.664	16.564.180.634	2.258.727.220	-	-	**50.719.110.518**
- Mua trong năm						**-**
- Thanh lý, nhượng bán	(474.641.369)	(242.904.177)				**(717.545.546)**
Số dư cuối năm	**31.421.561.295**	**16.321.276.457**	**2.258.727.220**	**-**	**-**	**50.001.564.972**
Khấu hao luỹ kế						
- Số dư đầu năm	21.837.325.033	14.919.253.761	965.138.326	-	-	**37.721.717.120**
- Khấu hao trong năm	1.098.803.169	559.819.219	225.872.722			**1.884.495.110**
- Thanh lý, nhượng bán	(468.611.190)	(242.904.177)				**(711.515.367)**
Số dư cuối năm	**22.467.517.012**	**15.236.168.803**	**1.191.011.048**	**-**	**-**	**38.894.696.863**
Giá trị còn lại						
- Số dư đầu năm	10.058.877.631	1.644.926.873	1.293.588.894	-	-	12.997.393.398
- Số dư cuối năm	**8.954.044.283**	**1.085.107.654**	**1.067.716.172**	**-**	**-**	**11.106.868.109**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng bao gồm:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10.401.234.983
Máy móc thiết bị	12.737.752.111
Tổng cộng	**23.138.987.094**

10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
- Số dư đầu năm	-		34.214.400	-		34.214.400
- Thanh lý, nhượng bán			(34.214.400)			(34.214.400)
Số dư cuối năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Khấu hao luỹ kế						
- Số dư đầu năm	-		34.214.400	-	-	34.214.400
- Khấu hao trong năm					-	-
- Thanh lý, nhượng bán			(34.214.400)			(34.214.400)
Số dư cuối năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Giá trị còn lại						
- Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối năm	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

11. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty XNK NS Thực Phẩm An Giang		-	22.403.700	22.403.700
- Lê Trường Thọ		-	2.400.000	2.400.000
- Công ty TNHH TMDV Nông Sản Việt		-	199.105.300	199.105.300
- Công ty TNHH Thuốc TY Hoàng Kim	107.038.942	107.038.942	-	-
- Công ty TNHH XNK Nam Viễn Đông	838.618.250	838.618.250	-	-
- Công ty TNHH Ruby	86.500.050	86.500.050		-
- DNTN Ngọc Châu Thảo	489.955.200	489.955.200	-	-
- Công ty TNHH Toàn Thắng Plastic	137.408.799	137.408.799	-	-
- Công ty Cổ phần Garin	718.987.500	718.987.500	-	-
- Công ty Xăng dầu Tiền Giang	7.943.820	7.943.820	-	-
- Công ty TNHH Khử trùng Quốc Tế	15.804.800	15.804.800	-	-
Tổng cộng	**2.402.257.361**	**2.402.257.361**	**223.909.000**	**223.909.000**

12. Người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty TNHH Trương Lộc	29.760.000	9.760.000
- Công ty TNHH Tây Nam	-	4.400.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Vigo	-	20.000.000
- Nguyễn Hoàng Diệu	-	4.722.888
- Phan Tấn Khải	83.454.000	-
- Phí Văn Dương	119.250.000	-
- Vũ Thị Thiện	105.644.000	-
Tổng cộng	**338.108.000**	**38.882.888**

13. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế GTGT	(63.413.199)	225.845.238	300.108.038	(137.675.999)
Thuế TNDN	75.823.871	314.982.257	315.294.666	75.511.462
Thuế TNCN	-	9.482.892	4.156.552	5.326.340
Thuế đất phi nông nghiệp		26.755.788	26.755.788	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	554.021.180	554.021.180	-
Các loại thuế khác		9.000.000	9.000.000	-
Tổng cộng	**-**	**12.410.672**	**1.140.087.355**	**1.209.336.224**	**(56.838.197)**

Trong đó:

a *Thuế và các khoản phải thu ngân sách Nhà nước:*	Cuối năm	Đầu năm
Thuế GTGT	137.675.999	-
Tổng cộng	**137.675.999**	**-**

b *Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:*	Cuối năm	Đầu năm
Thuế TNDN	75.511.462	75.823.871
Thuế TNCN	5.326.340	-
Tổng cộng	**80.837.802**	**75.823.871**

Số thuế phải nộp của doanh nghiệp chưa được Cơ quan Thuế quyết toán. Do đó, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

14. Phải trả công nhân viên

	Cuối năm	Đầu năm
- Lương công nhân viên	6.404.167.642	4.071.326.367
- Lương quản lý	351.300.000	156.675.000
- Lương của kiểm soát viên	45.360.000	-
Tổng cộng	**6.800.827.642**	**4.228.001.367**

15. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước phí kiểm toán hàng năm	36.363.636	36.363.636
Tổng cộng	**36.363.636**	**36.363.636**

16. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a *Phải trả ngắn hạn khác*	-	
- Phải trả ký quỹ Công ty TNHH Trương Lộc	11.000.000	11.000.000
- Công ty TNHH Tây Nam	-	4.000.000
- Phải trả ký quỹ Công ty TNHH MTV Hải Tiến	13.500.000	13.500.000
- Phải trả ký quỹ Nguyễn Ngọc Phong	50.000.000	-
- Phải trả ký quỹ Công ty TNHH XD Phúc Thiện	99.000.000	-
- Công ty TNHH TMDV Ánh Dương	-	22.000.000
- Thuế TNCN nhân viên	1.430.440	-
Tổng cộng	**174.930.440**	**50.500.000**
b *Phải trả dài hạn khác*	-	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	174.600.000	280.600.000
Tổng cộng	**174.600.000**	**280.600.000**
(*) Chi tiết các khoản ký quỹ thực hiện hợp đồng tại ngày 31/12/2015		
Công ty TNHH MTV Hải Tiến	*45.000.000*	*45.000.000*
Võ Thuỵ Thu Hằng	-	*30.000.000*
Công ty Cổ phần Thức ăn chăn nuôi Rico Hậu Giang	*129.600.000*	*129.600.000*
Công ty TNHH MTV Trần Hân	-	76.000.000

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
Quỹ khen thưởng	915.988.592	590.481.102	252.450.000	1.254.019.694
Quỹ phúc lợi	787.439.003	590.481.102	538.502.138	839.417.967
Quỹ ban điều hành công ty	48.915.968	54.220.147	44.000.000	59.136.115
Tổng cộng	**1.752.343.563**	**1.235.182.351**	**834.952.138**	**2.152.573.776**

Các quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**44.812.349.303**			**3.682.410.337**			
Tăng vốn năm trước	1.369.075.546						1.369.075.546
Giảm vốn năm trước							
Lãi trong năm trước					1.141.827.543		1.141.827.543
Trích quỹ từ LN sau thuế					(1.141.827.543)		(1.141.827.543)
Chuyển tăng vốn				(1.369.075.546)			
Số dư cuối năm trước	**46.181.424.849**	**-**	**-**	**2.313.334.791**	**-**	**-**	**48.494.759.640**
Tăng vốn năm nay			-				-
Giảm vốn năm nay							-
Lãi trong năm					1.235.182.351		1.235.182.351
Trích quỹ từ LN sau thuế					(1.235.182.351)		(1.235.182.351)
Giảm khác		-					-
Số dư cuối năm nay	**46.181.424.849**	**-**	**-**	**2.313.334.791**	**-**	**-**	**48.494.759.640**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	**46.181.424.849**	**46.181.424.849**
- Vốn góp của các đối tượng khác		

c. Lợi nhuận chưa phân phối		
Số đầu năm	-	-
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.550.164.608**	**1.566.601.518**
Trong đó : - SXKD chăn nuôi heo, cá	413.022.896	
- SX KD công nghiệp và dịch vụ khác	1.137.141.712	
Các khoản chi phí không được trừ khi xác định chi phí tính thuế	**12.989.300**	364.189.279
Thu nhập tính thuế	**1.563.153.908**	**1.930.790.797**
Thuế TNDN 15%	61.953.434	-
Thuế TNDN 22%	253.028.823	**424.773.975**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**1.235.182.351**	**1.141.827.543**
Trích lập các quỹ trong năm bao gồm:		
Quỹ khen thưởng	590.481.102	*550.060.679*
Quỹ phúc lợi	590.481.102	*550.060.679*
Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành công ty	54.220.147	*41.706.185*
Số cuối năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015)	-	-

b. Quỹ đầu tư phát triển	Năm nay	Năm trước
- Số dư đầu năm	2.313.334.791	3.682.410.337
Chuyển tăng vốn	-	(1.369.075.546)
Giảm trong năm	-	-
- Số dư cuối năm	**2.313.334.791**	**2.313.334.791**

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a. Nợ khó đòi đã xử lý:	2.773.924.857	2.761.766.147

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	Năm nay	Năm trước
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**110.987.439.838**	**111.402.961.885**
Trong đó:		
+ Nhà máy Thức ăn chăn nuôi Mỹ Tường	*51.037.425.720*	*60.964.537.443*
+ Xí nghiệp chế biến Thực Phẩm	*2.140.455.692*	*4.330.595.348*
+ Xí nghiệp chăn nuôi Thân Cửu Nghĩa	*20.511.207.082*	*16.840.509.800*
+ Xí nghiệp chăn nuôi 30/4	*21.953.926.587*	*16.399.538.500*
+ Xí nghiệp chăn nuôi Chợ Gạo	*13.967.301.919*	*11.408.846.094*
+ Xí nghiệp nuôi trồng Thuỷ Sản	*1.377.122.838*	*1.458.934.700*
Các khoản giảm trừ doanh thu:	**269.477.838**	**253.338.828**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**110.717.962.000**	**111.149.623.057**

02. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
+ Nhà máy Thức ăn chăn nuôi Mỹ Tường	*47.146.070.803*	*58.198.882.859*
+ Xí nghiệp chế biến Thực Phẩm	*1.224.906.652*	*2.935.186.417*
+ Xí nghiệp chăn nuôi Thân Cửu Nghĩa	*18.244.292.875*	*13.218.166.281*
+ Xí nghiệp chăn nuôi 30/4	*18.485.686.929*	*12.672.643.047*
+ Xí nghiệp chăn nuôi Chợ Gạo	*12.603.868.568*	*8.835.840.903*
+ Xí nghiệp nuôi trồng Thuỷ Sản	*1.076.435.567*	*1.022.254.225*
Tổng cộng	**98.781.261.394**	**96.882.973.732**

03. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	711.518.749	478.443.475
Tổng cộng	**711.518.749**	**478.443.475**

04. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	13.321.130	32.752.852
Tổng cộng	**13.321.130**	**32.752.852**

05. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	376.474.409	304.682.492
Chi phí vật liệu, bao bì	4.494.000	1.586.364
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.649.353	7.643.349
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.379.920	239.184.557
Chi phí bằng tiền khác	67.016.800	53.516.279
Tổng cộng	**637.014.482**	**606.613.041**

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	10.370.517.388	8.271.375.261
Chi phí vật liệu quản lý	371.493.369	1.892.856.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.447.853	74.447.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	493.874.033	497.645.212
Chi phí bằng tiền khác	1.806.093.098	1.936.475.661
Tổng cộng	**13.116.425.741**	**12.672.800.521**

07. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu tiền bồi thường hỗ trợ thực hiện công trình khu dân cư dọc Sông Tiền	2.068.434.820	
Số thuế được thoái thu theo quyết định của thanh tra	300.108.038	
Thanh lý tài sản cố định	215.129.000	113.636.364
Thu nợ khó đòi đã xử lý	50.000.000	61.000.000
Các khoản thu nhập khác	1.651.251.279	1.861.547.477
Tổng cộng	**4.284.923.137**	**2.036.183.841**

08. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	1.616.216.531	1.902.508.709
Tổng cộng	**1.616.216.531**	**1.902.508.709**

09. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.550.164.608	1.566.601.518
Trong đó : - SXKD chăn nuôi heo, cá	413.022.896	
- SX KD công nghiệp và dịch vụ khác	1.137.141.712	
Cộng các khoản chi phí không được trừ	12.989.300	364.189.279
Thu nhập tính thuế	1.563.153.908	1.930.790.797
Trong đó: Thu nhập tính thuế 15%	413.022.896	-
Thu nhập tính thuế 22%	1.150.131.012	1.930.790.797
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**314.982.257**	**424.773.975**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	90.866.039.029	88.200.554.346
Chi phí nhân công;	16.255.807.060	16.057.326.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.884.495.110	2.333.332.757
Chi phí dịch vụ mua ngoài;	2.875.893.522	3.089.508.274
Chi phí khác bằng tiền.	2.282.004.557	2.416.927.453
Tổng cộng	**114.164.239.278**	**112.097.648.855**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

		Năm nay	Năm trước
1.	Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	-	8.682.685.082
2.	Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	7.559.960.684	1.523.294.392

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (các khoản vay trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ lỗ luỹ kế)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác nhận giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.019.243.359		17.258.678.200	
Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác	4.842.776.216	(2.432.986.456)	6.168.065.063	(2.262.915.236)
Tổng cộng	**31.862.019.575**	**(2.432.986.456)**	**23.426.743.263**	**(2.262.915.236)**

Công nợ tài chính	**Cuối năm**	**Đầu năm**
Phải trả người bán, phải trả khác ,	2.751.787.801	555.009.000
Các khoản nợ vay và nợ thuê tài chính	-	7.559.960.684
Chi phí phải trả	36.363.636	36.363.636
Tổng cộng	**2.788.151.437**	**8.151.333.320**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ảnh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

a. Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

(i) Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ trong đó đối với hoạt động kinh doanh xuất khẩu, các khách hàng đối tác nước ngoài và các khoản vay ngoại tệ.

(ii) Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Công ty được hưởng hoặc phải trả cho các khoản vay có gốc ngoại tệ. Công ty quản lý rủi ro bằng việc phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để tối đa hoá lãi suất có lợi cho Công ty và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro. Ban giám đốc đánh giá rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

(iii) Rủi ro về giá

Các khoản đầu tư bao gồm cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết, hợp đồng hợp tác đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi các rủi ro do sự biến động của thị trường chứng khoán ảnh hưởng đến giá trị tương lai của các khoản đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, đa dạng hoá danh mục đầu tư và các mức giới hạn hiện thực lãi, cắt lỗ.

Đối với Công ty Ban giám đốc đánh giá rủi ro về giá tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các rủi ro tín dụng chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gởi ngân hàng và các công cụ tài chính khác của Công ty.

Đối với các khoản phải thu, Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá các khoản phải thu và lập dự phòng phải thu khó đòi kịp thời cho từng khách hàng (nếu có) khi lập báo cáo tài chính.

c. Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty được quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thoả thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sơm nhất mà Công ty phải trả. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại ngày 31/12/2015	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Cộng
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.019.243.359		27.019.243.359
Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác	4.842.776.216		4.842.776.216
Tổng cộng	**31.862.019.575**	**-**	**31.862.019.575**

Công nợ tài chính	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	2.577.187.801	174.600.000	2.751.787.801
Phải trả vay và nợ thuê tài chính			-
Chi phí phải trả	36.363.636		36.363.636
Tổng cộng	**2.613.551.437**	**174.600.000**	**2.788.151.437**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**29.248.468.138**	**(174.600.000)**	**29.073.868.138**

Tại ngày 01/01/2015	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Cộng
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.258.678.200		17.258.678.200
Các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác	6.168.065.063		6.168.065.063
Tổng cộng	**23.426.743.263**	**-**	**23.426.743.263**

Công nợ tài chính	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Cộng
Phải trả người bán, phải trả khác	274.409.000	280.600.000	555.009.000
Phải trả vay và nợ thuê tài chính	7.559.960.684		7.559.960.684
Chi phí phải trả	36.363.636		36.363.636
Tổng cộng	**7.870.733.320**	**280.600.000**	**8.151.333.320**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**15.556.009.943**	**(280.600.000)**	**15.275.409.943**

4. Một số dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 200 của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày theo Quyết định 15)*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014 (trình bày theo Thông tư 200)*	*Chênh lệch trình bày lại*
- Phải thu ngắn hạn khác	9.338.800	59.238.800	49.900.000
- Tài sản ngắn hạn khác	49.400.000	-	(49.400.000)

6. **Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2015 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

Ngày 10 tháng 03 năm 2016

Lâm Văn Minh Trí	**Nguyễn Hoài Bảo**	**Nguyễn Hữu Huy**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**